

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HCM - VNSTEEL

Địa chỉ : 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa káo, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG - NĂM 2021

Tháng 07-2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		996,703,877,615	764,582,565,837
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	27,018,515,692	13,874,736,655
111	1 Tiền		27,018,515,692	13,874,736,655
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	9,500,000,000	9,500,000,000
121	1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,500,000,000	9,500,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305,545,204,799	271,082,528,255
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	316,970,555,522	293,887,509,812
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	17,735,971,127	13,029,968,650
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	28,219,079,255	23,584,209,620
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(57,380,401,105)	(59,419,159,827)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	637,877,169,348	461,467,131,616
141	1 Hàng tồn kho		660,343,863,708	468,329,775,057
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22,466,694,360)	(6,862,643,441)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16,762,987,776	8,658,169,311
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2,181,991,596	371,541,094
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14,580,996,180	7,807,925,121
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	478,703,096
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126,280,006,852	128,405,083,633
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		278,000,000	278,000,000
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	278,000,000	278,000,000
220	II. Tài sản cố định		26,289,682,042	28,275,089,622
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	16,358,130,455	18,248,342,893
222	- Nguyên giá		68,754,209,802	68,754,209,802
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52,396,079,347)	(50,505,866,909)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	9,931,551,587	10,026,746,729
228	- Nguyên giá		12,339,454,427	12,339,454,427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,407,902,840)	(2,312,707,698)
230	III. Bất động sản đầu tư	9	79,713,092,397	82,316,403,915
231	- Nguyên giá		145,463,787,768	145,463,787,768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65,750,695,371)	(63,147,383,853)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	133,937,365	-
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133,937,365	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	19,665,000,000	17,135,000,000
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37,000,000,000	37,000,000,000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17,335,000,000)	(19,865,000,000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		200,295,048	400,590,096
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	200,295,048	400,590,096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,122,983,884,467	892,987,649,470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		660,145,206,662	513,268,476,037
310	I. Nợ ngắn hạn		637,473,260,097	491,526,555,177
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	133,350,686,768	83,976,252,587
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,933,973,812	19,513,940,884
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	15,281,990,600	13,285,932,575
314	4 Phải trả người lao động		21,959,147,476	25,580,711,524
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7,693,850,362	2,549,749,187
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	65,340,806	65,340,806
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	15	230,619,373,947	171,815,443,133
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	221,792,867,434	170,637,956,872
321	9 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,776,028,892	4,101,227,609
330	II. Nợ dài hạn		22,671,946,565	21,741,920,860
331	1 Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	2 Phải trả dài hạn khác	15	22,671,946,565	21,741,920,860
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		462,838,677,805	379,719,173,433
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	462,838,677,805	379,719,173,433
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		210,000,000,000	210,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210,000,000,000	210,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37,225,230,000	37,225,230,000
418	3 Quỹ đầu tư phát triển		62,435,503,997	62,435,503,997
420	4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,773,466,830	1,773,466,830
421	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151,404,476,978	68,284,972,606
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		30,678,381,023	30,358,905,782
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		120,726,095,955	37,926,066,824
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,122,983,884,467	892,987,649,470



Lê Thúy Hằng
Người lập



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,158,251,555,166	862,904,392,285	2,274,636,339,100	1,658,073,384,079
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4,470,135,762	-	4,470,135,762
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	1,158,251,555,166	858,434,256,523	2,274,636,339,100	1,653,603,248,317
11	4. Giá vốn hàng bán	1,074,160,583,947	834,710,709,882	2,089,741,936,215	1,610,319,986,682
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	84,090,971,219	23,723,546,641	184,894,402,885	43,283,261,635
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6,014,839,723	6,851,876,368	9,064,359,007	11,454,478,449
22	7. Chi phí tài chính	156,799,454	1,145,889,731	2,111,692,059	3,525,783,122
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	2,028,164,912	2,803,541,702	4,188,845,371	6,714,105,960
25	8. Chi phí bán hàng	14,537,703,705	12,825,282,778	27,773,895,354	21,423,487,705
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,943,765,930	9,142,431,722	14,456,852,953	14,679,933,540
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	69,467,541,853	7,461,818,778	149,616,321,526	15,108,535,717
31	11. Thu nhập khác	304,995,928	640,995,964	1,069,390,476	992,206,598
32	12. Chi phí khác	18,600	-	45,203,101	-
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	304,977,328	640,995,964	1,024,187,375	992,206,598
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	69,772,519,181	8,102,814,742	150,640,508,901	16,100,742,315
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,732,956,627	210,097,333	29,914,412,946	1,814,705,894
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56,039,562,554	7,892,717,409	120,726,095,955	14,286,036,421
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,669	376	5,749	680
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-



Lê Thúy Hằng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		150,640,508,901	16,100,742,315
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,588,719,098	4,746,759,838
03	- Các khoản dự phòng		11,035,292,197	1,624,337,080
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(65,943,314)	(186,031,294)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,063,302,734)	(1,604,755,373)
06	- Chi phí lãi vay		4,188,845,371	6,714,105,960
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168,324,119,519	27,395,158,526
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(38,719,909,072)	80,712,318,265
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(192,014,088,651)	78,724,351,937
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		91,827,141,240	(196,775,824,172)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,610,155,454)	331,643,838
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,229,972,524)	(6,732,053,797)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26,627,357,858)	(177,553,550)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,231,790,300)	(805,423,900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,282,013,100)	(17,327,382,853)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(133,937,365)	(502,920,000)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30,000,000,000)	(9,300,000,000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30,000,000,000	-
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		2,064,926,021	1,499,447,153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,930,988,656	(8,303,472,847)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay		2,255,589,203,011	1,460,037,421,248
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(2,204,434,292,449)	(1,447,121,320,561)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35,660,012,600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15,494,897,962	12,916,100,687
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13,143,873,518	(12,714,755,013)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13,874,736,655	22,689,595,611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(94,481)	(455,567)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	27,018,515,692	9,974,385,031



Lê Thúy Hằng
Người lập

Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi ...
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị ..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi ...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1. Kỳ kế toán:** bắt đầu 01/01/2021 kết thúc 30/06/2021
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 30/06/2021
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** theo chuẩn mực kế toán số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp đích danh.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	370,695,267	656,899,424
Vàng tiền tệ	168,600,000	166,500,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,479,220,425	13,051,337,231
	27,018,515,692	13,874,736,655

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thép Nhà Bè - Vnsteel	23,000,000,000	(3,335,000,000)	23,000,000,000	(5,865,000,000)
- Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	14,000,000,000	(14,000,000,000)	14,000,000,000	(14,000,000,000)
	37,000,000,000	(17,335,000,000)	37,000,000,000	(19,865,000,000)

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	43,003,672,833	44,003,672,833
- Công ty TNHH Việt Quang	10,600,157,687	12,106,307,711
- Công Ty TNHH TMDV Và XNK Hồng Quyên	26,332,499,479	17,710,261,043
- Công Ty TNHH TM Quang Giàu	13,546,921,293	15,759,949,970
- Công Ty TNHH Kim Khí Thép Long An	19,038,761,319	11,498,628,743
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngọ	13,195,427,852	22,824,865,950
- Các khoản phải thu khách hàng khác	191,253,115,059	169,983,823,562
	316,970,555,522	293,887,509,812
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	43,505,425,451	44,059,839,590

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán	88,000,000	-	88,000,000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ CCM	-	-	12,800,000,000	-
- Công ty CP Thép Đông Nam Á	17,049,999,999	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	597,971,128	-	141,968,650	-
	17,735,971,127	-	13,029,968,650	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	311,171,233	-	312,794,520	-
-Tạm ứng	145,000,000	-	156,960,000	-
-Ký cược, ký quỹ	8,334,450,000	-	7,503,000,000	-
-Chiết khấu sản lượng	5,949,874,916	-	1,795,622,646	-
-Chiết khấu thanh toán	374,617,500	-	499,502,547	-
-Phải thu lãi ký quỹ	259,493,180	-	315,156,103	-
-Quy trách nhiệm cá nhân	213,339,913	-	313,339,913	-
-Thuế TNDN được hoàn	12,500,000,000	-	12,500,000,000	-
-Phải thu khác	131,132,513	-	187,833,891	-
	28,219,079,255	-	23,584,209,620	-
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	278,000,000	-	278,000,000	-
	278,000,000	-	278,000,000	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	10,511,559,490	-
- Nguyên liệu, vật liệu	43,364,635	-	44,211,454	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Hàng hóa	660,300,499,073	(22,466,694,360)	457,774,004,113	(6,862,643,441)
Giá mua hàng hóa	656,675,218,232	(22,466,694,360)	456,656,796,176	(6,862,643,441)
Chi phí thu mua hàng hóa	3,625,280,841	-	1,117,207,937	-
	660,343,863,708	(22,466,694,360)	468,329,775,057	(6,862,643,441)

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.987.865.961	30.495.222.708	7.404.625.010	888.795.292	977.700.831	68.754.209.802
Số dư cuối kỳ	28.987.865.961	30.495.222.708	7.404.625.010	888.795.292	977.700.831	68.754.209.802
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.289.917.170	27.320.277.597	4.159.750.911	758.220.400	977.700.831	50.505.866.909
- Khấu hao trong kỳ	657.488.790	823.523.813	366.717.048	42.482.787	-	1.890.212.438
Số dư cuối kỳ	17.947.405.960	28.143.801.410	4.526.467.959	800.703.187	977.700.831	52.396.079.347
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.697.948.791	3.174.945.111	3.244.874.099	130.574.892	-	18.248.342.893
Tại ngày cuối kỳ	11.040.460.001	2.351.421.298	2.878.157.051	88.092.105	-	16.358.130.455
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối 6 tháng đầu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				26.400.742.241	VND	

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,835,454,427	-	-	-	504,000,000	12,339,454,427
Số dư cuối kỳ	11,835,454,427	-	-	-	504,000,000	12,339,454,427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,808,707,698	-	-	-	504,000,000	2,122,317,414
- Khấu hao trong kỳ	95,195,142	-	-	-	-	95,195,142
Số dư cuối kỳ	1,903,902,840	-	-	-	504,000,000	2,217,512,556
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10,026,746,729	-	-	-	-	10,026,746,729
Tại ngày cuối kỳ	9,931,551,587	-	-	-	-	9,931,551,587

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối 6 tháng đầu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **504,000,000 VND**

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	145,463,787,768	-	-	-	145,463,787,768
Số dư cuối kỳ	-	145,463,787,768	-	-	-	145,463,787,768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	63,147,383,853	-	-	-	63,147,383,853
- Khấu hao trong kỳ	-	2,603,311,518	-	-	-	2,603,311,518
Số dư cuối kỳ	-	65,750,695,371	-	-	-	65,750,695,371
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	82,316,403,915	-	-	-	82,316,403,915
Tại ngày cuối kỳ	-	79,713,092,397	-	-	-	79,713,092,397

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối 6 tháng đầu đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: **6,701,130,450 VND**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,000,000	-
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	2,130,128,586	22,500,000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	49,863,010	349,041,094
	2,181,991,596	371,541,094
b) Dài hạn		
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	200,295,048	400,590,096
	200,295,048	400,590,096

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	88,973,889,367	88,973,889,367	2,896,217,567	2,896,217,567
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	36,596,207,670	36,596,207,670	68,465,597,750	68,465,597,750
- Duferco Asia Pte LTD	-	-	9,681,441,206	9,681,441,206
- Phải trả các đối tượng khác	7,780,589,731	7,780,589,731	2,932,996,064	2,932,996,064
	133,350,686,768	133,350,686,768	83,976,252,587	83,976,252,587
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	130,668,250,150	130,668,250,150	71,761,671,533	71,761,671,533

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	962,255,890	41,426,632,649	42,388,888,539	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10,445,901,539	29,914,412,946	26,627,357,858	-	13,732,956,627
Thuế Thu nhập cá nhân	478,703,096	-	4,891,368,258	3,614,615,618	-	798,049,544
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1,877,775,146	3,766,236,669	4,893,027,386	-	750,984,429
Các loại thuế khác	-	-	11,000,000	11,000,000	-	-
	478,703,096	13,285,932,575	80,009,650,522	77,534,889,401	-	15,281,990,600

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	226,868,668	267,995,821
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	390,165,893	575,210,816
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	1,355,265	28,000,000
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	3,513,485,608	504,714,650
- Chi phí du lịch cho CBCNV	1,275,000,000	-
- Trích trước chi phí kiểm toán	80,000,000	160,000,000
- Trích trước chi phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	150,000,000	-
- Trích trước chi phí UPAS L/C	357,336,834	579,694,945
- Trích trước chi phí khám sức khỏe	655,000,000	-
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	161,638,094	359,850,822
- Chi phí phải trả khác	883,000,000	74,282,133
	7,693,850,362	2,549,749,187
b) Dài hạn	-	-

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	65,340,806	65,340,806
	65,340,806	65,340,806
b) Dài hạn	-	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	103,857,400	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,348,755,538	3,626,610,568
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	118,520,300	78,532,900
- Chiết khấu sản lượng phải trả	243,315,862	13,200,332
- Phải trả Ngân hàng về khoản thanh toán cho nhà cun	175,514,386,173	117,551,910,090
- Lợi nhuận phải nộp NSNN số 8-12 Lê Duẩn	50,000,000,000	50,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,290,538,674	545,189,243
	230,619,373,947	171,815,443,133
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22,671,946,565	21,741,920,860
	22,671,946,565	21,741,920,860

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	170,637,956,872	170,637,956,872	2,255,589,203,011	2,204,434,292,449	221,792,867,434	221,792,867,434
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồ Chí Minh	54,283,559,929	54,283,559,929	886,245,700,743	854,257,363,318	86,271,897,354	86,271,897,354
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT -CN Hồ Chí Minh	111,915,917,901	111,915,917,901	1,136,847,200,609	1,128,198,891,242	120,564,227,268	120,564,227,268
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP HCM	4,438,479,042	4,438,479,042	56,668,854,000	61,107,333,042	-	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN TP HCM	-	-	33,494,140,505	33,494,140,505	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN TP HCM	-	-	97,290,344,888	82,333,602,076	14,956,742,812	14,956,742,812
- Ngân hàng Eximbank - CN Chợ Lớn	-	-	45,042,962,266	45,042,962,266	-	-
	170,637,956,872	170,637,956,872	2,255,589,203,011	2,204,434,292,449	221,792,867,434	221,792,867,434
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210,000,000,000	37,225,230,000	62,435,503,997	1,773,466,830	41,759,956,851	353,194,157,678
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	14,286,036,421	14,286,036,421
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(11,401,051,069)	(11,401,051,069)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	210,000,000,000	37,225,230,000	62,435,503,997	1,773,466,830	44,644,942,203	356,079,143,030
Số dư đầu năm nay	210,000,000,000	37,225,230,000	62,435,503,997	1,773,466,830	68,284,972,606	379,719,173,433
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	120,726,095,955	120,726,095,955
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(37,606,591,583)	(37,606,591,583)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	210,000,000,000	37,225,230,000	62,435,503,997	1,773,466,830	151,404,476,978	462,838,677,805

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 161/NQ-KK ngày 26/04/2021, Công ty phân phối từ lợi nhuận năm 2020 như sau:
Tỷ lệ

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,906,591,583
Chi trả cổ tức (17% VDL)	35,700,000,000
Cộng	37,606,591,583

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND
- Vốn góp của Công ty mẹ	116,905,700,000
- Cổ đông lớn Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	20,000,000,000
- Cổ đông lớn Thái Thành Nam (nắm giữ trên 5%)	12,920,000,000
- Các cổ đông khác	60,174,300,000
	210,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210,000,000,000	210,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	210,000,000,000	210,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	210,000,000,000	210,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35,700,000,000	10,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35,700,000,000	10,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	21,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

đ) Các quỹ công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62,435,503,997	62,435,503,997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,773,466,830	1,773,466,830
	64,208,970,827	64,208,970,827

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,804.13	3,659.41
- Đồng Euro (EUR)	200.00	202.04

b) Vàng tiền tệ

	30/06/2021	01/01/2021
- Vàng tiền tệ (chỉ)	30.00	30.00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
	39,276,373,107	39,376,373,107

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,239,330,740,410	1,625,075,748,136
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35,305,598,690	32,997,635,943
	2,274,636,339,100	1,658,073,384,079

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	4,470,135,762
	-	4,470,135,762

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,059,498,373,869	1,594,964,256,878
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14,639,511,427	13,812,342,926
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15,604,050,919	1,543,386,878
	2,089,741,936,215	1,610,319,986,682

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	913,745,484	454,755,373
Chiết khấu thanh toán	2,247,297,523	1,038,747,487
Lãi bán hàng trả chậm	3,126,270,785	4,926,599,398
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,149,557,250	1,150,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,327,920,617	3,065,315,674
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	65,943,314	186,031,294
Doanh thu hoạt động tài chính khác	233,624,034	633,029,223
	9,064,359,007	11,454,478,449

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,188,845,371	6,714,105,960
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	284,560,922	1,808,223,053
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(2,530,000,000)	(5,175,000,000)
Chi phí tài chính khác	168,285,766	178,454,109
	2,111,692,059	3,525,783,122

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292,058,398	275,174,944
Chi phí nhân công	21,333,000,576	13,853,039,390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,116,757,120	1,815,447,801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,411,323,885	3,184,615,893
Chi phí khác bằng tiền	1,620,755,375	2,295,209,677
	27,773,895,354	21,423,487,705

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486,234,789	127,753,611
Chi phí nhân công	9,287,640,069	5,302,863,575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144,816,072	144,816,072
Thuế, phí, lệ phí	88,425,869	115,631,435
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2,038,758,722)	5,255,950,202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,958,383,179	1,930,499,471
Chi phí khác bằng tiền	3,530,111,697	1,802,419,174
	14,456,852,953	14,679,933,540

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	-	558,915,170
Thu nhập từ hàng thừa	999,128,658	433,291,428
Thu nhập khác	70,261,818	-
	1,069,390,476	992,206,598

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	18,600	-
Chi phí khác	45,184,501	-
	45,203,101	-

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	150,640,508,901	16,100,742,315
Các khoản điều chỉnh tăng	81,113,081	70,326,761
- Chi phí không được trừ	81,018,600	66,000,000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	94,481	4,326,761
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,149,557,250)	(1,150,000,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1,149,557,250)	(1,150,000,000)
Thu nhập tính thuế TNDN	149,572,064,732	15,021,069,076
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29,914,412,946	3,004,213,815
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(1,189,507,921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	10,445,901,539	175,704,531
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(26,627,357,858)	(177,553,550)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13,732,956,627	1,812,856,875

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	120,726,095,955	14,286,036,421
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21,000,000	21,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,749	680

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	839,806,477	457,930,586
Chi phí nhân công	37,006,532,346	22,876,154,739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,588,719,098	4,746,759,838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,786,466,523	12,247,163,688
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,038,758,722)	5,255,950,202
Chi phí khác bằng tiền	5,255,111,181	4,269,961,300
	56,437,876,903	49,853,920,353

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 30/06/2021 (VND) (a)
<u>Bán hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(**)	418,957,452	-
2. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	31,001,531,087	-
3. Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	-	43,003,672,833
4. Công Ty CP KK Miền Trung	(***)	709,765,058	501,752,618
<u>Mua hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	(**)	140,085,000	-
2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	(**)	647,184,750,905	(88,973,889,367)
3. Công ty TNHH TMV Thép Tấm Lá Phú Mỹ - Vnsteel	(**)	71,383,152,938	239,969,328
4. Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	(***)	333,782,733,537	(36,596,207,670)
5. Công Ty CP Gang Thép Thái Nguyên (TISCO)	(**)	81,186,002,140	91,640
6. Công Ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	(**)	9,525,393,496	(5,349,214,081)
7. Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - Vnsteel	(**)	-	11,000,000

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 30/06/2021 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

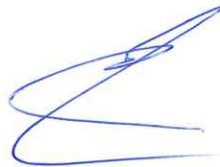
(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN


Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19, 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.



Lê Thúy Hằng
Người lập



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

C P A

Số: 358 /KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 2/2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL (Mã CK: HMC) xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2021:

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2021 đạt: **56.039.562.554** đồng (Quý 2/2020 đạt: **7.892.717.409** đồng). Lợi nhuận Công ty tăng 610,02% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần quý 2/2021 tăng 34,93% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là sản lượng tiêu thụ và giá bán thép tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2021 tăng 254,46% so với quý 2/2020 do tỉ suất lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh, bên cạnh đó sản lượng các mặt hàng chủ lực cũng tăng đáng kể.

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 86,32% so với cùng kỳ năm trước do chi phí lãi vay giảm.

- Chi phí bán hàng tăng 13,35% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ tăng chi phí nhân công do hạch toán tiền lương theo lợi nhuận thực hiện.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 34,99% so với cùng kỳ do giảm chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 đạt: **120.726.095.955** đồng (6 tháng đầu năm 2020 đạt: **14.286.036.421** đồng). Lợi nhuận sau thuế Công ty tăng 745,06% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty tăng 37,56% so với cùng kỳ năm trước do giá bán thép tăng cao.

- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 tăng 327,17% so với cùng kỳ năm trước do tỉ suất lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh cùng với việc tăng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng chủ lực nhờ tăng dự trữ hàng hóa.

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 40,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi phí lãi vay giảm 37,61%.

- Chi phí bán hàng tăng 29,64% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài chi phí nhân công tăng theo lợi nhuận thực hiện thì chi phí dịch vụ và chi phí khác bằng tiền đều giảm so



với cùng kỳ.

- Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ so với cùng kỳ. Trong đó chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi giảm sâu so với cùng kỳ.

3. Một số nguyên nhân làm tăng hiệu quả hoạt động và lợi nhuận năm 2021

Công ty đã nâng cao công tác quản trị, tiết kiệm các chi phí quản lý; Nghiên cứu thị trường trong nước và quốc tế, mua hàng với giá vốn hợp lý; Mở rộng đối tác, mở rộng địa bàn và ngành hàng kinh doanh; Tận dụng cơ hội thị trường tăng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng chủ lực, tối đa hóa lợi nhuận. Tăng cường liên kết chuỗi giá trị trong hệ thống sản phẩm của VNSTEEL.

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL xin giải trình để Quý cơ quan và Quý cổ đông được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS (b/c)
- Lưu VT



Võ Trí Nghĩa

